

NGHIÊN CỨU SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG THEO ĐƯỜNG HƯỚNG TƯƠNG ĐỐI LUẬN

*Hoàng Tuyết Minh**, *Hoàng Thu Huyền†*
Email: hoangtuyetminh71@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 05/10/2023

Ngày phản biện đánh giá: 15/05/2024

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/05/2024

DOI: 10.59266/houjs.2024.395

Tóm tắt: Bài viết này nhằm tổng quan tình hình nghiên cứu các sự tình chuyển động theo đường hướng tương đối luận. Kết quả của bài viết đưa ra cái nhìn tổng thể về những nghiên cứu nhằm tìm hiểu xem những sự khác biệt trong việc từ vựng hóa Đường đi và Cách thức giữa các ngôn ngữ khung hình động từ và các ngôn ngữ khung hình vệ tinh có ảnh hưởng đến việc ý niệm hóa chuyển động hay không giữa những người sử dụng ngôn ngữ khung hình động từ và những người sử dụng ngôn ngữ khung hình vệ tinh. Những nghiên cứu đã đưa ra cả các bằng chứng khẳng định lẫn các bằng chứng phủ định về việc ngôn ngữ mô tả chuyển động có ảnh hưởng đến tri nhận về chuyển động. Hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn tổng thể giúp cho các nhà Việt ngữ học có thể áp dụng vào các công trình nghiên cứu về sự tình chuyển động trong tiếng Việt để bắt nhịp với những phát triển chung của thế giới.

Từ khóa: sự tình chuyển động; đường hướng tương đối luận; từ vựng hoá đường đi và cách thức; ngôn ngữ khung hình động từ; ngôn ngữ khung hình vệ tinh; bằng chứng khẳng định và phủ định.

I. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây có rất nhiều các công trình nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ theo hướng cận ngôn ngữ học tri nhận của Talmy (Talmy 1985, 1991, 2000a, 2000b). Tô-pô nhị phân do Talmy đề xuất đã thu hút rất nhiều nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu và mô tả về các sự tình chuyển động trong thời gian qua. Các hướng tiếp cận về miền chuyển

động theo cách tiếp cận ngữ nghĩa học tri nhận do Talmy khởi xướng đi theo hai đường hướng chính: nghiên cứu theo đường hướng “Tu duy - lời nói” và nghiên cứu theo đường hướng “Tương đối luận”. Trong một nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã có dịp giới thiệu tổng quan nghiên cứu các sự tình chuyển động theo đường hướng Tu duy - lời nói (x.1 và 2), là những nghiên cứu đi sâu giải thích ảnh hưởng sâu rộng của việc sử dụng ngôn ngữ đối

* Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

† Trường Đại học Mở Hà Nội

với các quá trình tinh thần gắn liền với việc sử dụng ngôn ngữ. Điển hình là các nghiên cứu của Slobin, trong nghiên cứu này Slobin giải thích những ảnh hưởng của việc sử dụng ngôn ngữ đối với các quá trình tinh thần gắn liền với việc sử dụng ngôn ngữ, còn hướng nghiên cứu theo đường hướng Tương đối luận nhằm tìm hiểu xem những sự khác biệt trong việc từ vựng hóa Đường đi và Cách thức giữa các ngôn ngữ khung hình động từ và các ngôn ngữ khung hình vệ tinh có ảnh hưởng đến việc ý niệm hóa chuyển động hay không.

Nghiên cứu này của chúng tôi nhằm tổng quan những nghiên cứu theo đường hướng Tương đối luận, là những nghiên cứu tập trung vào sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong việc mã hóa chuyển động và tìm hiểu xem những sự khác biệt này có dẫn đến sự khác biệt trong quá trình ý niệm hóa sự tình chuyển động giữa những người sử dụng ngôn ngữ khung hình động từ và những người sử dụng ngôn ngữ khung hình vệ tinh hay không. Hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn tổng thể giúp cho các nhà Việt ngữ học có thể áp dụng vào các công trình nghiên cứu về sự tình chuyển động trong tiếng Việt để bắt nhịp với những phát triển chung của thế giới.

II. Tình hình nghiên cứu sự tình chuyển động theo đường hướng tương đối luận

Miền chuyển động đã nhận được sự chú ý đặc biệt trong các nghiên cứu theo đường hướng Tương đối luận. Những nghiên cứu về hiệu ứng của tính tương đối của ngôn ngữ trong miền chuyển động đi sâu tìm hiểu xem liệu những sự khác biệt trong việc từ vựng hóa Đường đi và Cách thức của chuyển động có dẫn đến những

sự khác biệt trong việc ý niệm hóa các sự tình chuyển động hay không. Cụ thể hơn, những nghiên cứu theo hướng này tập trung vào việc tìm hiểu xem liệu mô hình từ vựng hóa có chọn lọc về Cách thức, vốn có tính tùy chọn trong các ngôn ngữ khung hình động từ nhưng sẵn có trong các ngôn ngữ khung hình vệ tinh, có dẫn đến sự khác biệt trong việc ý niệm hóa các sự tình chuyển động hay không.

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra cả các bằng chứng khẳng định lẫn các bằng chứng phủ định về việc ngôn ngữ mô tả chuyển động có ảnh hưởng đến tri nhận về chuyển động. Mục 2.1 tóm tắt những nghiên cứu cung cấp bằng chứng khẳng định cho tuyên bố rằng sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong việc mã hóa chuyển động có tác động đến cách thức mà chúng ta nghĩ về chuyển động, đặc biệt là đối với các hình ảnh tinh thần, sự ghi nhớ về chuyển động và cách thức mà con người xây dựng nên các khái niệm mới. Mục 2.2 tổng quan những nghiên cứu cung cấp bằng chứng phủ định cho thấy ngôn ngữ không ảnh hưởng đến tri nhận. Mục 2.3 sẽ tóm tắt những nghiên cứu của Pourcel (2004a, 2004b, 2005) và Kopecka & Pourcel (2005), là những nghiên cứu gợi ý rằng bản chất nội tại của các tác nhân kích thích có thể là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về kết quả nghiên cứu.

2.1. Các bằng chứng khẳng định

Slobin (2003) đã đưa ra giả thuyết về hai hệ quả tri nhận liên quan đến hiệu ứng ngôn ngữ đối với hình ảnh tinh thần và trí nhớ: (1) những người sử dụng ngôn ngữ khung hình vệ tinh sẽ có hình ảnh tinh thần phong phú hơn về Cách thức của

chuyển động, và (2) Cách thức của chuyển động sẽ hiển minh hơn trong trí nhớ của họ những người sử dụng ngôn ngữ khung hình vệ tinh.

Nghiên cứu của Slobin (2000) cho thấy hình ảnh tinh thần về Cách thức của chuyển động của người sử dụng tiếng Anh phong phú hơn so với người sử dụng tiếng Tây Ban Nha. Trong một thí nghiệm có tính sơ khảo, ông đã đưa các trích đoạn tiểu thuyết cho người bản ngữ nói tiếng Anh và người bản ngữ nói tiếng Tây Ban Nha cũng như người sử dụng song ngữ tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha đọc, sau đó yêu cầu họ trình bày về hình ảnh tinh thần của họ đối với Cách thức chuyển động của nhân vật chính. Các ví dụ được lấy từ tác phẩm *La casa de los Espiritus* của Isabel Allende, và không chứa các động từ chỉ Cách thức, nhưng có chứa thông tin về bối cảnh và trạng thái nội tại của nhân vật chính, cho phép người đọc suy luận về Cách thức của chuyển động. Những phát hiện của ông cho thấy những hình ảnh tinh thần được xây dựng sinh động hơn và chi tiết hơn cho Cách thức của chuyển động ở người sử dụng tiếng Anh và kém sinh động hoặc kém chi tiết hơn ở người sử dụng tiếng Tây Ban Nha. Điều thú vị là, người sử dụng song ngữ hành xử theo ngôn ngữ của ngôn bản: nếu ngôn bản bằng tiếng Anh, và do đó họ được yêu cầu trình bày bằng tiếng Anh, hình ảnh tinh thần của họ phong phú hơn đáng kể so với trường hợp ngôn bản bằng tiếng Tây Ban Nha.

Kersten và cộng sự (2003) đã chỉ ra rằng sự chú ý nhiều hơn đến Cách thức của chuyển động ở người sử dụng tiếng Anh so với người sử dụng tiếng Tây Ban Nha cũng được thể hiện trong các nhiệm

vụ học tập. Người sử dụng đơn ngữ tiếng Anh và đơn ngữ tiếng Tây Ban Nha được xem những bộ phim hoạt hình trong đó có các sinh vật giống như những con bọ di chuyển dọc theo những con đường không thể đặt tên với những cách thức di chuyển không thể đặt tên. Họ được cho biết rằng những sinh vật đó thuộc về bốn loài khác nhau và họ phải đoán xem mỗi con bọ đó thuộc về loài nào bằng cách nhấn một trong bốn cái nút. Sau mỗi lựa chọn, họ được cho biết họ đã đoán đúng hay chưa. Nhìn chung, không có sự khác biệt về thời gian mà họ cần để học cách phân biệt các sinh vật đó về mặt Đường đi, nhưng những người sử dụng tiếng Anh đã nhanh hơn rất nhiều trong việc học cách phân biệt chúng về mặt Cách thức mặc dù thực tế không có cách thức di chuyển nào trong số này có thể được từ vựng hóa trong các động từ chỉ Cách thức ở tiếng Anh. Hơn nữa, họ cũng làm thí nghiệm với những người sử dụng song ngữ tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh, và kết quả tìm được tương tự với kết quả ở những người sử dụng đơn ngữ. Các nhà nghiên cứu kết luận rằng sự khác biệt quan sát được giữa hai nhóm người trong việc học Cách thức của chuyển động là kết quả của việc họ nói các ngôn ngữ khác nhau. Tóm lại, con người học cách chú ý đến các chi tiết sự tình chuyển động thường được mã hóa trong ngôn ngữ của họ.

Nghiên cứu của Kyung-ju Oh (2003) cho thấy sự khác biệt trong việc nhớ lại các chi tiết về Cách thức giữa người sử dụng tiếng Anh và người sử dụng tiếng Hàn. Bà nghĩ ra một thí nghiệm trong đó nhiệm vụ ban đầu của người tham gia là xem và mô tả một số video clip. Các video clip thể hiện một số Cách thức của chuyển động (ví dụ đi bộ, *sải bước*, *chạy bộ*, đi

đạo, *chạy nước rút*, v.v.) cũng như một số Đường đi (ví dụ *ra, vào, lên, xuống, xung quanh, dọc theo*, v.v.). Ngoài ra, có một số video clip không mô tả chuyển động hoặc sự dịch chuyển vị trí (nấu ăn trong bếp và làm việc với máy tính). Đúng như dự đoán, người sử dụng tiếng Anh cung cấp nhiều kiểu loại động từ chỉ Cách thức và mô tả về Cách thức chi tiết hơn so với người sử dụng tiếng Hàn. Sự khác biệt ở hai nhóm ngôn ngữ này tương đồng với sự khác biệt về các mô hình từ vựng hóa đặc thù của họ. Sự khác biệt giữa các ngôn ngữ được thể hiện rõ hơn trong các mô tả về các video clip thể hiện sự tình chuyển động “Đi-bộ-xuyên-biên”. Sau khi người tham gia hoàn thành nhiệm vụ này, họ được yêu cầu thực hiện một nhiệm vụ bất ngờ. Trong nhiệm vụ bất ngờ này, họ được yêu cầu so sánh trí nhớ của họ về từng video clip với một video clip tiêu chuẩn về cùng một nhân vật đi bộ với tốc độ bình thường và sau đó trả lời một bảng câu hỏi về các chi tiết của các sự tình. Kết quả cho thấy những người sử dụng tiếng Anh thể hiện sự chính xác cao hơn trong việc xác định độ dài sải chân và mức độ vung tay trong video clip gốc so với người sử dụng tiếng Hàn, mặc dù những chi tiết về Cách thức đặc thù đó không có trong các mô tả bằng lời nói của họ ở nhiệm vụ ban đầu. Nhìn chung, người sử dụng tiếng Anh thực hiện tốt hơn người sử dụng tiếng Hàn ở khả năng ghi nhớ thông tin về Cách thức và trả lời các câu hỏi liên quan đến Cách thức chuyển động của nhân vật trong các video clip.

Pourcel (2005) so sánh khả năng thực hiện của người sử dụng tiếng Anh và người sử dụng tiếng Pháp đối với hai nhiệm vụ ghi nhớ. Những người sử dụng

tiếng Anh và những người sử dụng tiếng Pháp được yêu cầu xem một đoạn trích ngắn từ một bộ phim câm của Charlie Chaplin, *City Lights*, và sau đó họ được yêu cầu tả lại các cảnh trong phim bằng lời nói (dạng văn xuôi tự do). Hai mươi tư giờ sau, những người tham gia được nhận một bảng câu hỏi về các khía cạnh khác nhau của trích đoạn phim. Giống như Oh (2003), bà sử dụng các chuyển động có trong thực tế, nhưng tác nhân kích thích mà bà lựa chọn đại diện cho các sự tình chuyển động được bối cảnh hóa hoàn toàn trong khi các tác nhân kích thích mà Oh lựa chọn không được bối cảnh hóa hoàn toàn. Tỷ lệ lỗi trong ghi nhớ ngắn hạn (sau khi xem đoạn phim ngắn) cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm phù hợp với sự khác biệt về những chi tiết ngữ nghĩa được nhấn mạnh trong tiếng Pháp và tiếng Anh; người sử dụng tiếng Pháp kể lại chính xác hơn các chi tiết về tác nhân và kiểu loại Đường đi, nhưng ít chính xác hơn về các chi tiết chỉ Cách thức. Trong nhiệm vụ ghi nhớ dài hạn (24 giờ sau), cũng có sự khác biệt đáng kể. Những người sử dụng tiếng Anh nhớ các chi tiết về Đường đi kém hơn trong khi nhớ các chi tiết về Cách thức tốt hơn. Với Cách thức mặc định (ví dụ *chạy, đi bộ*) khả năng ghi nhớ ở hai nhóm là như nhau. Những phát hiện này cho thấy người sử dụng tiếng Anh chú ý nhiều hơn đến các chi tiết về Cách thức so với người sử dụng tiếng Pháp. Pourcel (2005, tr. 285) kết luận rằng sự khác biệt về khả năng ghi nhớ các sự tình chuyển động giữa những người sử dụng tiếng Anh và những người sử dụng tiếng Pháp “ dường như phù hợp với các khía cạnh ý niệm được chú trọng trong tiếng Anh và tiếng Pháp khi mã hóa chuyển động bằng ngôn ngữ, gợi ý rằng có

thể có những ảnh hưởng của các mô hình ngôn ngữ đối với việc ghi nhớ các sự tình chuyển động”.

2.2. Các bằng chứng phủ định

Hầu hết các nghiên cứu đưa ra bằng chứng phủ định đều áp dụng mô hình thử nghiệm kết hợp ba tác vụ ngôn ngữ, gồm: “đặt tên”, “so sánh” và “ghi nhớ” (tri nhận và kể lại). Trong tác vụ “đặt tên”, người tham gia được yêu cầu hoặc là mô tả đầy đủ hoặc là sử dụng duy nhất một từ để đặt tên cho những gì đang xảy ra trong các video clip chứa các chuyển động trực quan (Oh 2003; Pourcel 2005). Trong tác vụ “so sánh”, các nhà nghiên cứu thường sử dụng mô hình bộ ba. Mô hình này bao gồm ba video clip: video clip mục tiêu hiển thị cả Đường đi và Cách thức, và hai video clip còn lại có sự khác biệt hoặc là về Đường đi hoặc là về Cách thức. Cả ba video clip đều có cùng Hình (con người hoặc bất kỳ thực thể nào khác di chuyển) và cùng Nền để không làm sai lệch phản hồi của người tham gia. Các tác vụ khác kiểm tra sự ghi nhớ của người tham gia, thông qua việc kể lại (tức là ghi nhớ chi tiết về những gì họ đã thấy) hoặc là các tác vụ tri nhận (chỉ hỏi người tham gia xem video clip mà họ đang xem là “mới” hay là “cũ”).

Gennari và cộng sự (2002) nghiên cứu về việc liệu các mô hình từ vựng hóa trong tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha có ảnh hưởng đến khả năng của người tham gia trong tác vụ ghi nhớ và tác vụ so sánh, là hai tác vụ phi ngôn ngữ, hay không. Họ cũng kiểm tra lại luận thuyết Tư duy - lời nói của Slobin bằng cách yêu cầu một số người tham gia mô tả bằng lời nói các sự tình chuyển động. Các tác nhân kích thích được sử dụng bao gồm 36 bộ ba video

clip mô tả chuyển động của con người. Nhìn chung, không có sự khác biệt đáng kể giữa người sử dụng tiếng Anh và người sử dụng tiếng Tây Ban Nha về khả năng ghi nhớ Cách thức của chuyển động. Tuy nhiên, có một hiệu ứng ngôn ngữ đáng kể đối với tác vụ so sánh sau khi được mã hóa bằng lời nói. Người sử dụng tiếng Tây Ban Nha có xu hướng lựa chọn các video clip có cùng Đường đi so với Đường đi trong video clip mục tiêu. Do đó, tác vụ mã hóa bằng lời nói này có ảnh hưởng đến người sử dụng tiếng Tây Ban Nha trong tác vụ so sánh. Ngược lại, người sử dụng tiếng Anh hành xử không có sự khác biệt cho dù họ mô tả bằng ngôn ngữ các tác nhân kích thích trước hay sau khi thực hiện tác vụ so sánh. Khi không cần phải mã hóa bằng ngôn ngữ, kết quả cho thấy không có bất kỳ sự ưu tiên nào cho một khía cạnh nào của chuyển động giữa hai nhóm người tham gia. Nghiên cứu của họ cho thấy khả năng thực hiện các tác vụ ngôn ngữ và khả năng thực hiện các tác vụ phi ngôn ngữ không có liên quan với nhau, nhưng ngôn ngữ được cung cấp sẵn trong bối cảnh thử nghiệm có thể ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các tác vụ khác.

Papafragou và cộng sự (2002) thực hiện một nghiên cứu tương tự nghiên cứu của Gennari và cộng sự (2002). Họ sử dụng tiếng Anh và tiếng Hy Lạp (một ngôn ngữ khung hình động từ). Những người tham gia là cả trẻ em và người lớn. Các tác vụ bao gồm (a) mô tả bằng lời nói và ghi nhớ các hình ảnh tĩnh được chuyển thể từ câu chuyện “*Frog, where are you?*” và (b) so sánh dựa vào cách sử dụng bộ ba hình ảnh tĩnh về chuyển động của con người. Họ thấy rằng hai nhóm thể hiện sự khác biệt trong các mô tả bằng ngôn

ngữ, nhưng không có sự khác biệt trong hai tác vụ phi ngôn ngữ. Không giống như Gennari và cộng sự (2002), họ không phát hiện thấy hiệu ứng của việc mã hóa bằng lời nói trong tác vụ ban đầu đối với các tác vụ phi ngôn ngữ sau đó. Tuy nhiên, cả hai nghiên cứu này đều phù hợp với cách tiếp cận Phổ quát luận về ngôn ngữ và tri nhận: sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong biểu đạt sự tinh chuyển động không phản ánh bất kỳ sự khác biệt đáng kể nào trong cách mà con người nghĩ về chuyển động.

Zlatev & David (2004, 2005) tập trung vào tiếng Pháp và tiếng Thụy Điển (một ngôn ngữ khung hình vệ tinh). Họ sử dụng các bộ ba video clip mô tả một người đang thực hiện những chuyển động có sự khác nhau về Cách thức (*lăn, xoay, trượt* và *nhảy*) và Đường đi (ví dụ *từ trái sang phải, từ phải sang trái*). Như trong các nghiên cứu trước đây, người tham gia được xem các bộ ba video clip và được yêu cầu chọn lựa video clip giống với video clip mục tiêu. Không giống như trong các nghiên cứu đã thảo luận ở trên, kết quả nghiên cứu của họ cho thấy có một sự ưu tiên đáng kể cho Cách thức ở cả hai ngôn ngữ.

2.3. Vai trò của điểm kết thúc của chuyển động, kiểu loại của Cách thức và kiểu loại của Hình

Pourcel (2004a, 2004b) không ủng hộ cũng không bác bỏ Tương đối luận áp dụng cho miền chuyển động. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của bà rất đáng chú ý vì chúng cho thấy mối tương quan giữa sự phản hồi của người tham gia với bản chất của các tác nhân kích thích.

Trong nghiên cứu của mình về tri nhận phi ngôn ngữ, Pourcel tập trung vào

tiếng Anh và tiếng Pháp. Bà tiến hành hai thí nghiệm với hai mẫu riêng biệt. Trong thí nghiệm thứ nhất, người tham gia được yêu cầu đánh giá 15 bộ ba video clip không có tiếng (video mục tiêu cộng với một video clip có sự khác biệt về Cách thức và một video clip có sự khác biệt về Đường đi) về mức độ tương đồng. Trong thí nghiệm thứ hai, người tham gia đưa ra các mô tả bằng lời nói về các video clip trước khi thực hiện tác vụ đánh giá mức độ tương đồng. Nói chung, các video clip được sử dụng mô tả những Đường đi có điểm kết thúc cũng như những Đường đi không có điểm kết thúc cùng với các Cách thức chuyển động khác nhau: (a) mặc định hoặc dự kiến, (b) bị ép buộc (biểu đạt độ khó trong việc thực hiện, như *khập khiễng, ngoằn ngoèo*) và (c) công cụ (như *trượt ván, lái xe*). Không liên quan tới việc người tham gia có được yêu cầu mô tả bằng lời nói các video clip trước khi thực hiện tác vụ so sánh hay không, kết quả nghiên cứu của bà cho thấy các tác nhân kích thích thể hiện sự khác biệt đáng kể về mức độ tường minh của Đường đi và Cách thức của chuyển động. Cụ thể, Đường đi có điểm kết thúc kích thích những phản hồi thiên về Đường đi trong khi Đường đi không có điểm kết thúc kích thích những phản hồi thiên về Cách thức. Do đó, như bà nhận xét, tính định hướng đường như áp đảo khía cạnh Cách thức. Khi tính định hướng không rõ ràng, Cách thức có mức độ hiển minh cao hơn. Kết quả nghiên cứu của bà cũng cho thấy các kiểu loại Cách thức mặc định (tức là các kiểu loại Cách thức được mong đợi) có nhiều khả năng kích thích các lựa chọn Đường đi hơn là các kiểu Cách thức có tính chất bắt buộc hay các kiểu Cách thức có tính chất công

cụ, là những kiểu chuyển động thường kích thích các lựa chọn Cách thức.

Pourcel (2005) một lần nữa khẳng định những phát hiện trước đó trong một nghiên cứu khác nhằm đánh giá việc ý niệm hóa thông qua việc vẽ tranh, trong đó người tham gia được yêu cầu vẽ năm cảnh chuyển động mà họ được xem từ video clip thành các bức tranh hai chiều tĩnh. Bà phát hiện ra rằng Cách thức được vẽ một cách nhất quán hơn khi chuyển động có động lực cao hơn, và Đường đi được vẽ một cách nhất quán hơn khi chuyển động có điểm kết thúc.

Những phát hiện này một lần nữa được Kopecka & Pourcel (2005) khẳng định và mở rộng, bằng phương pháp nghiên cứu tương tự với phương pháp mà Pourcel (2005) đã áp dụng. Họ phát hiện ra rằng mức độ hiển minh của Đường đi dường như không chỉ liên quan tới các Đường đi có điểm kết thúc và Cách thức mặc định của chuyển động mà còn bởi tính linh hoạt của Hình. Điều đó có nghĩa là, khi Hình trong video clip là con người hoặc động vật, Đường đi trở nên hiển minh hơn so với khi Hình là các vật vô tri.

Nhìn chung, những nghiên cứu theo đường hướng Tương đối luận bắt nguồn từ giả định rằng điểm khác biệt chính giữa các ngôn ngữ là sự chú ý nhiều hơn đến Cách thức trong các ngôn ngữ khung hình vệ tinh so với các ngôn ngữ khung hình động từ - như Slobin đã khẳng định trong luận thuyết Tư duy - lời nói của ông. Tuy nhiên, đã xuất hiện những phát hiện mâu thuẫn trong các nghiên cứu. Nghiên cứu của Pourcel (2004a, 2004b, 2005) và Kopecka & Pourcel (2005) cho thấy những kết quả mâu thuẫn này có thể xuất phát từ các đặc tính nội tại của các tác nhân kích thích được sử dụng. Cụ thể hơn, những

kết quả mâu thuẫn này có thể xuất phát từ các kiểu loại Đường đi, Cách thức và Hình được sử dụng trong các video clip. Như Pourcel (2004b, tr. 90) kết luận “miền chuyển động là một miền vô cùng phức tạp, và chúng ta không thể hiểu về miền chuyển động chỉ bằng mấy thí nghiệm ngây thơ. Còn quá nhiều điều mà chúng ta chưa hiểu rõ về miền chuyển động.”

III. Kết luận

Như vậy có thể thấy, những nghiên cứu khẳng định cho tuyên bố rằng sự khác biệt giữa các ngôn ngữ trong việc mã hóa chuyển động có tác động đến cách thức mà chúng ta nghĩ về chuyển động, đặc biệt là đối với các hình ảnh tinh thần, sự ghi nhớ về chuyển động và cách thức mà con người xây dựng nên các khái niệm mới. Còn những nghiên cứu phủ định cho thấy ngôn ngữ không ảnh hưởng đến tri nhận. Tuy nhiên, những nghiên cứu này cũng gợi ý rằng bản chất nội tại của các tác nhân kích thích có thể là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về kết quả nghiên cứu.

Trong các nghiên cứu theo đường hướng mà Talmy đề xuất, một số nghiên cứu đã bước đầu so sánh đối chiếu các ngôn ngữ về một số khía cạnh nào đó, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu về sự tình chuyển động trong tiếng Việt, và chưa có nghiên cứu nào so sánh sự tình chuyển động trong tiếng Việt với sự tình chuyển động trong các ngôn ngữ khác, trong đó có tiếng Anh, theo đường hướng mà Talmy đề xuất. Hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu của bài báo này sẽ đưa ra những gợi mở có những nghiên cứu tiếp theo theo hướng tiếp cận này của Talmy ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1]. GENNARI, S. P., SLOMAN, S. A., MALT, B. C. & FITCH, T. (2002). Motion events in language and cognition. *Cognition*, 83, 49-79.
- [2]. KERSTEN, A. W., MEISSNER, C. A., SCHWARTZ, B. L. & RIVERA, M. (2003). Differential sensitivity to manner of motion in adult English and Spanish speakers. *Paper given at Biennial Conference of the Society for Research in Child Development*, Tampa, Florida.
- [3]. KOPECKA, A. & POURCEL, S. (2005). Figuring out figures' role in motion conceptualisation. *Paper given at the 9th International Cognitive Linguistics Conference*, Seoul, Korea, July.
- [4]. HOÀNG TUYẾT MINH (2022), Việc nghiên cứu tường thuật và chuyển ngữ các sự tình chuyển động theo đường hướng tư duy - lời nói, *T/c Ngôn ngữ và Đời sống*, số 12, 11-18.
- [5]. HOÀNG TUYẾT MINH (2023), Nghiên cứu động từ chuyển động theo đường hướng tư duy - lời nói dưới góc độ sử dụng ngôn ngữ, *T/c Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam*, 73-81.
- [6]. OH, K. (2003). *Language, cognition, and development.: Motion events in English and Korean*. Unpublished doctoral dissertation, University of California, Berkeley, US.
- [7]. PAPAFRAGOU, A., MASSEY, C. & GLEITMAN, L. (2002). Shake, rattle, 'n' roll: the representation of motion in language and cognition. *Cognition*, 84:2, 189-219.
- [8]. POURCEL, S. (2004a). Motion in language and cognition. In A. Soares da Silva, A. Torres & M. Gonçalves (Eds.), *Linguagem, cultura e cognição: estudos de lingüística cognitiva*, vol. 2. Coimbra: Almedina, pp. 75-91.
- [9]. POURCEL, S. (2004b). Rethinking 'Thinking for Speaking'. *Proceedings of the 29th annual meeting of the Berkeley Linguistics Society*, 349-358.
- [10]. POURCEL, S. (2005). *Relativism in the linguistic representation and cognitive conceptualisation of motion event across verb-framed and satellite-framed languages*. Unpublished doctoral dissertation, University of Durham, UK.
- [11]. SLOBIN, D. I. (2000). Verbalized events: A dynamic approach to linguistic relativity and determinism. In S. Niemeier & R. Dirven (Eds.) *Evidence for linguistic relativity*. Berlin: Mouton de Gruyter, pp. 107-138.
- [12]. SLOBIN, D. I. (2003). Language and thought online: Cognitive consequences of linguistic relativity. In D. Gentner & S. Goldin-Meadow (Eds), *Language in mind: Advances in the investigation of language and thought*. Cambridge, MA: the MIT Press, pp. 157-191.
- [13]. TALMY, L. (1985). Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms". In T. Shopen (Ed.), *Language typology and lexical descriptions: Vol. 3. Grammatical categories and the lexicon*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 36-149.
- [14]. TALMY, L. (1991). *Path to realization: a typology of event conflation*. Berkeley Linguistic Society, 7, 480-519.
- [15]. TALMY, L. (2000a). *Toward a cognitive semantics: Vol. I: Concept Structuring System*. Cambridge, MA: MIT Press.

- [16]. TALMY, L. (2000b). *Toward a cognitive semantics: Vol. II: Typology and process in concept structuring*. Cambridge, MA: MIT Press.
- [17]. ZLATEV, J. & DAVID, C. (2004) Do Swedes & Frenchmen view motion differently? *Paper given at Language, Culture & Mind*, Portsmouth, UK, July.
- [18]. ZLATE, J. & DAVID, C. (2005). Motion event typology & categorisation. *Paper given at the 9th International Cognitive Linguistics Conference*, Seoul, Korea, July.
- [19]. ZLATE, J. & DAVID, C. (2005). Motion event typology & categorisation. *Paper given at the 9th International Cognitive Linguistics Conference*, Seoul, Korea, July.

RESEARCHING MOTION EVENTS FROM A RELATIVISTIC PERSPECTIVE

Hoang Tuyet Minh[‡], Hoang Thu Huyen[§]

Abstract: *This article aims to provide an overview of the research on motion event construal from a relativistic perspective. The article's findings present a comprehensive outlook on studies that investigate whether differences in the lexicalization of Path and Manner between verb-framed languages and satellite-framed languages influence the conceptualization of motion among speakers of verb-framed languages. The studies have provided both affirmative and negative evidence regarding the influence of language on the perception of motion. It is hoped that the research results will offer a broad perspective that can be applied by Vietnamese linguists in their investigation of motion event construal in the Vietnamese language, enabling them to align with the general developments in the field worldwide.*

Keywords: *motion event; a relativistic perspective; the lexicalization of Path and Manner; verb-framed languages; satellite-framed languages; affirmative and negative evidence.*

[‡] International School - Vietnam National University, Hanoi

[§] Hanoi Open University